

Phụ lục II**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** (từ ngày 05/12/2022 đến ngày 04/6/2023)*(Kèm theo Báo cáo số 721 /BC-BDT ngày 06 / 6 / 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Cao Bằng)*

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Kết quả giải quyết						
		Tổng số	Trong kỳ		Kỳ trước chuyên sang	Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết			
			Trực tuyến	Trực tiếp, DV bưu chính công ích		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7 = 8+9+10</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11 = 12+13</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
1	Dân tộc	4	4			4	2	2				
1.1	Thủ tục công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	2	2			2	1	1				
1.2	Thủ tục đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	2	2			2	1	1				
Tổng cộng		4	4			4	2	2				

Phụ lục III**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ****CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ (từ ngày 05/12/2022 đến ngày 04/6/2023)***(Kèm theo Báo cáo số 721 /BC-BDT ngày 16 /6 /2023 của Ban Dân tộc tỉnh Cao Bằng)*

STT	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Chương trình, Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	7	Kế hoạch
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	54.8%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	31	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	17	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan/đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	01	Kiểm tra thường xuyên
3.3.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.4.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.5.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

II				
Cải cách thể chế				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL[1] do địa phương ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu cho cấp tỉnh ban hành	Văn bản	1	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	2	
3.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	2	
3.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III				
Cải cách thủ tục hành chính				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	02	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	02	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục		
1.4.3.	Số TTHC cấp xã	Thủ tục		
1.5.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	02	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	02	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%		
3.1.1	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Hồ sơ	4	
3.1.2.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	4	

3.1.3.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn	Hồ sơ	4	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%		
3.2.1.	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Hồ sơ		
3.2.2.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.3.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Hồ sơ		
3.3.2.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.3.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

IV Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy		01	
1.1.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.2.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.2.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.2.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.2.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	22	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	04	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0%	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		

3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

V Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

VI Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0%	

1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
1.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
1.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	
1.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
1.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
1.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
1.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100%	
1.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		

1.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
2.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
2.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
2.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
2.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	02	
2.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	02	
2.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	02	
2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	02	
2.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	02	
2.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	02	
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	100%	
2.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
2.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	4	
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
2.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
2.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

1. Quyết định ban hành Quy định công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Q1 tháng: 6 KH, Q2:1